

## QUAN HỆ GIỮA TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC: LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN Ở VIỆT NAM

VŨ VĂN HẬU<sup>(\*)</sup>

*Tôn giáo không chỉ là một hình thái ý thức xã hội, mà còn là một hiện tượng xã hội, tồn tại với những đặc trưng: cộng đồng đức tin, hệ thống nghi lễ, hệ thống tổ chức, hệ thống luân lý. Với những đặc trưng trên, giữa tôn giáo và dân tộc có mối quan hệ tương hỗ, qua lại và phức tạp, có thể làm tiền đề cho sự tồn tại của nhau, tạo chỉnh thể thống nhất và bản sắc riêng cho mỗi quốc gia dân tộc. Đối với Việt Nam là quốc gia đa dân tộc, đa tôn giáo, đây là đặc điểm đòi hỏi sự phát triển phải gắn kết khăng khít quan hệ giữa tôn giáo và dân tộc ở Việt Nam, làm cơ sở để tiếp thu và tiếp biến các yếu tố ngoại sinh.*

### 1. Khái niệm: tôn giáo, dân tộc

Tôn giáo là gì? Đây là vấn đề xưa cũ, nhưng cũng là vấn đề thường xuyên mới. Bởi vì, xuất phát từ những góc nhìn, không gian văn hoá, tư tưởng khác nhau, mà người ta quan niệm về tôn giáo khác nhau; mặt khác, xuất phát từ tính phức tạp và đa dạng của đời sống xã hội, nên mỗi cá nhân có thể tham gia hành vi và cảm nhận tôn giáo theo cách thức riêng. Từ đây, quy định tính đa chiều của những quan niệm tôn giáo. Về đại thể có thể đưa ra một số cách tiếp cận về tôn giáo như sau:

Tiếp cận theo từ nguyên học, thuật ngữ Religion (tôn giáo) xuất phát từ các từ của tiếng Latin: *ligare, religare, legere*, có nghĩa là: *nối liền, thu nhặt, gặt hái*... Từ đó người ta giải thích nhiều cách khác nhau, phổ biến nhất là

giải thích bằng quan hệ Thiêng/Phàm, tức là nói mối quan hệ ràng buộc giữa con người với đấng siêu nhiên.

Cũng có thể tiếp cận định nghĩa tôn giáo theo quan điểm của các học giả E. Durkheim, Luckmann, Schmidt, Y. Lambert... Các học giả này bước đầu đã thấy được khi nói tới tôn giáo là nói đến yếu tố thiêng, quan hệ giữa cái thiêng và cái tục và bước đầu cấu trúc những thuộc tính của tôn giáo; mặt khác đã thấy được tôn giáo tạo ra những hệ quả quan trọng đối với sự vận hành của xã hội (theo: 2, tr.197- 208, 3, tr.164-188). Tuy nhiên, về cơ bản những quan điểm trên thường xem đặc tính bản chất của tôn giáo là cái linh thiêng, siêu tự nhiên, nhưng trên thực tế có những cái

<sup>(\*)</sup> TS., Học viện Chính trị – Hành chính khu vực I.

được coi là tôn giáo lại không quy chiếu vào cái linh thiêng, siêu tự nhiên như: Phật giáo, Khổng giáo... Thêm nữa, dường như các quan điểm trên thiên về nghiên cứu trên phương diện xã hội học tôn giáo.

Đứng trên quan niệm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử để giải lý các hiện tượng xã hội, trong đó có vấn đề tôn giáo, K. Marx và F. Engels đã đưa ra quan điểm khoa học về bản chất của tôn giáo, lý giải vấn đề tôn giáo như một hình thái ý thức xã hội. K. Marx và F. Engels cho rằng, chính con người tạo ra tôn giáo chứ không phải tôn giáo tạo ra con người. Con người chính là “thế giới của những con người, là nhà nước, là xã hội”, nhà nước ấy, xã hội ấy sản sinh ra tôn giáo.

Các nhà kinh điển mácxít đã chỉ ra rằng, sự ra đời của tôn giáo theo quy luật của hình thái ý thức, đó là sự phản ánh tồn tại xã hội, dưới dạng hoang đường, hư ảo. Song, chính hoang đường hư ảo đó có tác dụng bù đắp cho cuộc sống khổ cực nơi trần thế, “tôn giáo là tiếng thở dài của chúng sinh bị áp bức, là trái tim thế giới không có trái tim, cũng như nó là tinh thần của những điều kiện xã hội không có tinh thần. Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân”(4, T.1, tr. 570).

Từ cách tiếp cận này, các nhà kinh điển mácxít đã đưa ra định nghĩa về tôn giáo: “Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo vào trong đầu óc của con người của lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh mà trong đó lực lượng trần thế đã mang hình thức lực lượng siêu trần thế” (4, T.20, tr.437).

Qua định nghĩa, các nhà kinh điển mácxít đã trả lời được những câu hỏi cần thiết cho một định nghĩa về tôn giáo đó là: Tôn giáo là gì? Phản ánh cái gì? Và phản ánh như thế nào? Tuy nhiên, xét ở trong chừng mực nhất định, K. Marx và F. Engels đề cập đến tôn giáo ở góc độ hình thái ý thức; mặt khác, K. Marx và F. Engels đưa ra định nghĩa về tôn giáo của mình trên cơ sở nghiên cứu một cách kỹ lưỡng chủ yếu đạo Kitô và những diễn biến của nó ở châu Âu, song hai ông lại chưa có điều kiện nghiên cứu các tôn giáo ở vùng Viễn Đông: Ấn Độ, Trung Quốc, Đông Nam Á và Nam Á. Cụ thể các tôn giáo khác: Phật giáo, Khổng giáo, Đạo giáo lại có những sắc thái riêng so với Kitô giáo (Xem thêm: 5, tr.18). Điều này lại càng phức tạp hơn nếu áp dụng rập khuôn, máy móc định nghĩa tôn giáo của các nhà kinh điển mácxít vào nghiên cứu tôn giáo ở Việt Nam.

Khi nghiên cứu những vấn đề về tôn giáo ở Việt Nam, Linh mục L. Cadiere viết: “Các dân tộc Viễn Đông, đặc biệt người Việt Nam, là người mang đậm tâm thức tôn giáo. Thuật ngữ tôn giáo bao hàm nhiều mức độ, nhiều sắc thái. Nếu ta coi tôn giáo là niềm tin vào một Đấng Tuyệt Đối đầy lớn lao và hoàn hảo; là sự hợp nhất bằng cả tấm lòng của bản thân với Đấng Tối Cao hiện diện ở khắp mọi nơi; là sự hợp nhất bằng cả trái tim với Đức Chúa đầy lòng bác ái, ngự trị và nắm giữ tất cả. Cuối cùng vì lòng biết ơn về sự hoàn thiện tột cùng, hiện ra bằng sự tôn thờ một cách xứng đáng với Đấng Tối Cao đó; thời ta phải nói người Việt Nam không có tôn giáo. Khái niệm về Đấng Tối Cao tuột khỏi họ; họ sống không có Chúa. Nhưng nếu ta quan niệm tôn giáo là tín ngưỡng và thực

hành ảnh hưởng đến cách ứng xử theo lẽ phải của cuộc đời đến một thế giới siêu nhiên thì ta thấy người Việt Nam có cái đức tính đó ở mức độ cao” (Dẫn theo 2, tr.17). Đặc điểm riêng này lại được Hồ Chí Minh nhận xét: “Người An Nam không có linh mục, không có tôn giáo theo cách nghĩ của Châu Âu. Việc cúng bái tổ tiên hoàn toàn là một hiện tượng xã hội. Chúng tôi không có những người tư tế nào, những người già trong gia đình thực hiện những nghi lễ tưởng niệm. Chúng tôi không biết đến uy tín của người Thầy cúng, của người linh mục là gì” (6, T.1, tr.478-479). Điểm này lại thêm một lần nữa Phạm Văn Đồng khẳng định: “Từ xa xưa dân tộc Việt Nam không có tôn giáo theo nghĩa thông thường của nhiều nước khác” (7, tr.66).

Tóm lược những quan điểm tôn giáo cho thấy, việc xác định nội dung định nghĩa tôn giáo là rất phức tạp và đa dạng. Mỗi cách tiếp cận về định nghĩa đều hàm chứa những nội dung khác nhau mà không thể phủ nhận. Tuy nhiên, để có định nghĩa phổ quát và thống nhất về tôn giáo chắc hẳn không chỉ dừng lại ở những nội dung hiện có mà nó sẽ được bổ sung, hoàn thiện cùng với sự phát triển của khoa học hiện đại và tư duy của loài người. Và như vậy, vấn đề định nghĩa về tôn giáo còn được đặt ra và cần được nghiên cứu một cách sâu sắc hơn. Dẫu vậy, trong khi nghiên cứu chúng tôi vẫn cần một khái niệm tối thiểu làm công cụ thao tác. Với yêu cầu đó theo chúng tôi: “... Đối tượng chung nhất của tôn giáo, Tây cũng như Đông, là thế giới siêu nhiên vô hình được chấp nhận một cách trực giác và tác động qua lại một cách hư ảo giữa con người với

thế giới đó nhằm lý giải những vấn đề trên trần thế, cũng như thế giới bên kia trong những hoàn cảnh lịch sử, địa lý khác nhau, của từng cộng đồng tôn giáo xã hội khác nhau” (2, tr.72-73); và đương nhiên, khi đề cập tôn giáo như một hiện tượng xã hội cần phải xem thêm những yếu tố cấu thành tôn giáo: niềm tin tôn giáo, nghi lễ, giáo lý, tổ chức - đây là những “cầu nối” trong quan hệ giữa thế giới hiện hữu và thế giới phi hiện hữu.

Xung quanh khái niệm dân tộc cũng có nhiều vấn đề phức tạp cần làm rõ. Trước hết, dân tộc nhằm chỉ cộng đồng tộc người (ethnie) có chung một tiếng nói, có đặc trưng sinh hoạt văn hoá, có ý thức tự giác tộc người: dân tộc Kinh, Tày, Dao...; thứ hai, dân tộc được hiểu quốc gia dân tộc là cộng đồng dân cư sống trên lãnh thổ quốc gia, được xác định dưới sự điều hành của nhà nước trung ương thống nhất: dân tộc Việt Nam, Trung Quốc... Trong phạm vi của bài viết, tác giả đi vào tìm hiểu khái niệm dân tộc với tư cách dân tộc quốc gia.

Thuật ngữ Nation bắt nguồn từ tiếng Latin là Natio, có nghĩa là cộng đồng người có chung một thể chế chính trị, được thiết lập trên một lãnh thổ nhất định, được điều khiển bởi một nhà nước; hay một cộng đồng nhân dân ổn định phát triển trong lịch sử, với một lãnh thổ, một sinh hoạt kinh tế, một đặc trưng văn hoá, một tiếng nói chung, chỉ đạo bởi một nhà nước. Nội dung định nghĩa dân tộc trên cũng đã được những người sáng lập chủ nghĩa Marx - Lenin đề cập trong các tác phẩm của mình. Theo F. Engels, sự ra đời

dân tộc gắn với sự ra đời của nhà nước. Trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*, K. Marx và F. Engels viết: “Sự phân công lớn nhất giữa lao động vật chất và lao động tinh thần là sự tách giữa thành thị và nông thôn. Sự đối lập giữa thành thị và nông thôn cùng với bước quá độ từ thời đại dã man lên thời đại văn minh, từ chế độ bộ lạc lên nhà nước, từ tính địa phương lên dân tộc và cứ tồn tại mãi suốt toàn bộ lịch sử văn minh cho đến ngày nay” (8, tr.80). Cách đặt vấn đề này của những nhà kinh điển sáng lập ra chủ nghĩa Marx - Lenin cho rằng, dân tộc là cộng đồng người hình thành từ các bộ lạc, mà liên minh bộ lạc là bước khởi đầu. Dân tộc ra đời cùng với sự xuất hiện nhà nước.

Tóm lại, dân tộc hay quốc gia dân tộc là một cộng đồng chính trị xã hội được chỉ đạo bởi một nhà nước, thiết lập trên một lãnh thổ nhất định, có một tên gọi, một ngôn ngữ hành chính, một sinh hoạt kinh tế nói chung, với một biểu tượng văn hoá chung tạo nên tính cách riêng của dân tộc. Tuy nhiên, cũng cần hiểu rằng do yếu tố lịch sử sự phát triển của mỗi quốc gia dân tộc là không ổn định, nên kết cấu của cộng đồng dân tộc rất đa dạng, phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội... Ngày nay, do sự phát triển của lực lượng sản xuất, nên không gian xã hội được mở rộng mang tính toàn cầu, do vậy tình trạng dân tộc đa tộc người là phổ biến.

## 2. Quan hệ giữa tôn giáo và dân tộc

Có thể nói, quan hệ giữa dân tộc và tôn giáo được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, tùy thuộc vào góc độ tiếp cận. Song, cho dù cách tiếp cận nào cũng đều thấy rằng sự vận động, biến

đổi các tôn giáo gắn liền với sự vận động, biến đổi của vấn đề dân tộc; ngược lại, sự tồn tại của cộng đồng dân tộc cũng thường gắn liền với một tôn giáo nhất định. Điều đó có thể thấy được trong lịch sử phát triển của loài người. Nếu nhìn xuyên suốt trong lịch sử của loài người từ khi xuất hiện đến khi con người tổ chức thành xã hội cùng với nó, tôn giáo trải qua những hình thức, sắc thái khác nhau:

Khi con người biết tổ chức thành xã hội, kéo theo nó là sự ra đời tôn giáo của họ nhằm phản ánh các mối quan hệ của cộng đồng. Những hình thức tôn giáo này: Vật tổ, Tô tem giáo, Ma thuật, Hồn linh giáo, Sa man giáo... cũng là sợi dây liên kết cộng đồng dân tộc. Nói như F. Engels là: “tôn giáo sinh ra trong thời đại hết sức nguyên thủy... Do đó những khái niệm ban đầu ấy thường chung cho mỗi tập đoàn những dân tộc cùng dòng máu” (4, T.21, tr.445).

Khi con người bước sang thời đại nông nghiệp với sự xuất hiện các ngành nghề: trồng trọt, chăn nuôi và kéo theo đó tổ chức nhà nước ra đời (cộng đồng chính trị - xã hội) với sự hình thành quốc gia dân tộc, tất yếu ra đời hình thức tôn giáo mới đó là tôn giáo dân tộc. Hình thức tôn giáo dân tộc có nội dung chung là thờ các vị thần bảo vệ dân tộc, nhưng lại được thể hiện khác nhau tùy theo từng quốc gia. Sự chuyển biến này một lần nữa lại được F. Engels khẳng định: “Sau khi các tập đoàn đó phân chia thành nhiều mảng đều phát triển một cách đặc thù ở từng dân tộc... Những vị thần được tạo ra... ở mỗi dân tộc là những vị thần dân tộc; lĩnh vực chi phối của các vị thần đó không vượt

qua biên giới lãnh thổ dân tộc mà các vị thần ấy bảo vệ, và ngoài biên giới đó thì do các vị thần khác tiến hành một sự thống trị không ai tranh giành được. Tất cả các vị thần ấy chỉ có thể tiếp tục tồn tại trong trí tưởng tượng chừng nào dân tộc tạo ra các vị thần ấy tồn tại; khi dân tộc đó tiêu vong thì các vị thần ấy tiêu vong” (4, T.21, tr. 445-446).

Do sự phát triển của sản xuất, đặc biệt là sự phát triển của thương nghiệp, nảy sinh tư tưởng cá lớn nuốt cá bé, đã phát sinh ra những tôn giáo khu vực hay có khuynh hướng toàn cầu: Kitô giáo, Phật giáo, Hồi giáo. Những tôn giáo này, thoạt nhìn bề ngoài, người ta thấy nó đã vượt qua giới hạn nhất định của một dân tộc để truyền bá rộng khắp trong khu vực và thế giới. Tuy nhiên, nhìn một cách bản chất các tôn giáo này cũng không thể vượt lên trên dân tộc quốc gia. Bởi vì, thực tế kiểm nghiệm và xác định Kitô giáo thường thích ứng với nhu cầu tinh thần của người phương Tây, Hồi giáo thường phù hợp với văn hoá của người Ả Rập, còn Phật giáo là nơi ký thác tinh thần của phần lớn người phương Đông; mặt khác cho dù những nội dung tôn giáo khu vực hay xu hướng thế giới mang tính phổ quát, được truyền bá bằng con đường chiến tranh hay hoà bình, được du nhập vào các dân tộc quốc gia trực tiếp hay gián tiếp, song khi tồn tại trong quốc gia dân tộc nào đó đã được biến đổi ít nhiều phù hợp với đặc tính văn hoá của dân tộc đó.

Như vậy, điếm qua sự vận động, biến đổi của tôn giáo trong tương quan phát triển của loài người cho thấy, rõ ràng giữa tôn giáo và dân tộc có mối liên hệ khăng khít. Mối liên hệ đó có thể

khái quát thành những nội dung cơ bản sau:

*Xét về thực chất, tôn giáo là do con người tạo ra và thường có trung tâm xuất hiện cùng với cộng đồng người nhất định. Hay nói một cách khác, mỗi một tôn giáo đều tồn tại trong một hoặc nhiều quốc gia, dân tộc nhất định và đương nhiên chịu sự tác động của điều kiện kinh tế, xã hội, chính trị của các quốc gia hoặc dân tộc đó. Song, một khi đã ra đời, tôn giáo như sợi dây tinh thần liên kết các thành viên trong cộng đồng vào quan hệ bền chặt.*

### **3. Quan hệ giữa tôn giáo và dân tộc ở Việt Nam**

Từ đặc điểm mang tính phổ quát của mối quan hệ giữa tôn giáo và dân tộc được trình bày ở trên là cơ sở nghiên cứu quan hệ tôn giáo và dân tộc ở Việt Nam.

Có thể nói, nhìn một cách khái quát trước khi có sự du nhập các tôn giáo lớn vào Việt Nam: Nho giáo, Phật giáo, Kitô giáo... thì ở Việt Nam có hệ thống tín ngưỡng, tôn giáo dân tộc khá điển hình, đó là, Thờ cúng Tổ tiên mà một số nhà khoa học gọi là đạo Tổ tiên. Qua hệ thống tín ngưỡng, tôn giáo dân tộc này thấy được quan hệ tôn giáo và dân tộc thật khăng khít. “Chính hệ thống tôn giáo này mới có sự tác động thống nhất cộng đồng, mới là ý thức tiềm ẩn gắn bó với gia đình, quê hương, đất nước; mặt khác, những tôn giáo ngoại sinh bằng con đường hoà bình hay chiến tranh, muốn bám rễ vào dân tộc, phải bị dân tộc hoá, bị tôn giáo dân tộc tiếp thu cho thích hợp với tâm thức tôn giáo dân tộc” (2, tr.312).

Thờ cúng tổ tiên không ngoài gì khác, đó là: “Đạo thờ cúng tổ tiên hiểu theo nghĩa rộng không chỉ thờ những người có công sinh dưỡng đã khuất, nghĩa là những người cùng huyết thống, mà thờ cả những người có công với cộng đồng làng xã, đất nước” (2, tr.315). Thờ cúng tổ tiên được tổ chức ở 3 cấp độ: Nước, Làng, Nhà.

Đối với đất nước, do đặc điểm của xã hội cổ truyền phương Đông, trong đó có Việt Nam, việc suy tôn cá nhân không chỉ làm người đại diện tối cao của cả cộng đồng (cộng đồng quốc gia dân tộc), mà còn đại diện cho cả Ông Trời có uy lực tối cao đối với cả người sống lẫn người chết trong phạm vi lãnh thổ. Sự hưng thịnh hay suy vong của cả cộng đồng phụ thuộc vào sự hưng thịnh hay suy vong của chính ông vua nửa thần, nửa người. Ông vua nửa thần, nửa người được suy tôn là người đại diện duy nhất của cộng đồng trước thần linh; người có quyền bất khả xâm phạm, quyền lực được đồng nhất quyền lực của cộng đồng, thay Trời trị vì thiên hạ; ông vua đó gọi là Vua - Thần. Vì vậy, việc tôn thờ trời đất, sùng bái Vua - Thần là nhiệm vụ và cũng là bản mệnh của cả cộng đồng. So với Trời, Vua - Thần chỉ có quyền uy tương đối, song đối với cộng đồng thì Vua - Thần tuy là người phạm tục, song ông vua này lại có sức mạnh không chỉ điều hành cõi trần, đứng đầu bộ máy nhà nước chuyên chế, cai trị thần dân đang sống, mà còn cai quản, điều khiển những siêu linh trong phạm vi lãnh thổ do trời uỷ thác. Kháng định này được minh chứng rõ nhất bằng việc phong thần theo từng cấp cho những người có công với nước với dân, hoặc việc

phong thần đối với thần sông, thần núi và các vong hồn có công hư ảo. Với lễ đó, hàng năm trên mảnh đất thiêng - nơi được coi là trung tâm của giang sơn đất nước, nơi giao lưu giữa Trời và Đất, bằng sợi dây vô hình, thay mặt cho toàn dân, nhà vua cầu xin Trời - vị thần bản mệnh của chúng sinh, của cộng đồng, của bản thân nhà vua và dòng họ một năm tốt lành. Trong nghi lễ này, nhà vua tự mình làm chủ lễ mà không nhường quyền đó cho ai, nhà vua cũng tự mình cày luống đất tượng trưng đầu tiên, mở đầu cho một năm sản xuất.

Đối với làng, bản việc thờ cúng thần địa phương hay Thành Hoàng, Thần Bản, Thần Làng là ví dụ. Những vị thần này có nguồn gốc khác nhau, tùy theo từng làng, bản, xã: có khi những vị thần này là những thần tự nhiên (sông, núi, thổ thần); có khi là những vị thần có quan hệ vô hình với cộng đồng... Theo khảo cứu của tác giả Nguyễn Duy Hinh trong *Tín ngưỡng Thành hoàng Việt Nam* (1) thì thấy rõ, đa phần các vị Thành Hoàng là những người có công dựng làng, sáng lập ra làng, hoặc là tổ sư một nghề riêng của làng đó. Bên cạnh đó, các vị Thành Hoàng còn là những người có công với nước được phong làm Thành Hoàng làng, vì thế mới có hiện tượng, trong một làng có vị Thành Hoàng do vua cử, cạnh vị Thành Hoàng do dân tôn vinh. Việc thờ Thành Hoàng trong làng, bản với chức năng phát triển và bảo vệ cộng đồng thể hiện mối dây liên hệ giữa các cá nhân trong cộng đồng làng bản với những người đã khuất được biểu hiện ra bằng mối liên hệ tín ngưỡng, tôn giáo; mặt khác, qua sợi dây tín ngưỡng, tôn giáo cũng biểu hiện mối liên kết giữa làng với triều

đình trung ương - đại diện cho cộng đồng quốc gia dân tộc. Điều này được thể hiện bằng hình thức lễ nghi, đó là các làng vào dịp lễ, hội, bên cạnh việc tế lễ các Thần làng, sau đó thực hiện lễ bái vọng về ông Vua - Thần để chứng tỏ lòng trung thành không chỉ thể hiện trong đời thường, mà còn ngay cả trong tín ngưỡng, tôn giáo.

Đối với gia đình, khi nghiên cứu cá nhân trong mối quan hệ cộng đồng cho thấy, mỗi cá nhân phải thực hiện rất nhiều mối quan hệ, bên cạnh việc thực hiện quan hệ với làng bản, quốc gia - dân tộc, thì đồng thời thực hiện mối quan hệ huyết thống. Những người trong cùng huyết thống, tuy không cư trú trên lãnh thổ, trong đơn vị xã hội, trong làng bản, nhưng vẫn có liên kết dòng máu, được thể hiện bằng quan hệ dòng họ, bằng dòng tộc. Tổ tiên được coi như vị thần bản mệnh của gia đình, dòng họ. Tổ tiên được con cháu tưởng niệm với ý nghĩa vừa kính, vừa sợ (kính: sự mang ơn nuôi dưỡng, sinh thành; sợ: trừng phạt, sợ vì niềm tin tính mạng của con cháu gắn liền sự quyết định của ông bà tổ tiên). Do đó, tổ tiên được con cháu tưởng niệm, có trách nhiệm lo lắng, chăm sóc - đây là sợi dây kết nối giữa những người còn sống và những người đã khuất với giới hạn vô tận, bởi hôm nay mình là con cháu, ngày mai mình là tổ tiên. Và đây là mối dây liên kết giữa người đã khuất với người còn sống. Trên phương diện tôn giáo, quan hệ này là yếu tố cốt lõi của tâm linh con người phương Đông nói chung và Việt Nam nói riêng.

Tóm lại, quan hệ giữa tôn giáo và dân tộc thông qua trực chính là Nhà - Làng - Nước tạo nên một sự bền chặt. Với tính chất và đặc điểm nêu trên, tác

giả Phan Ngọc đã nhận xét: “Đây cũng chính là cách chuyển một văn hoá xây dựng trên tinh thần yêu nước thành tâm thức tôn giáo, lấy tâm thức tôn giáo để củng cố tinh thần yêu nước” (9, tr.308). Và như vậy có thể bước đầu kết luận rằng, ngay từ thời tiền sử ở Việt Nam khi dân tộc với tư cách quốc gia dân tộc được hình thành thì đồng thời với nó là quan hệ dân tộc và tôn giáo được xác lập. Quan hệ này là nền tảng quan trọng và vững chắc để tiếp thu, tiếp biến những tôn giáo ngoại sinh du nhập vào nước ta sau này.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Duy Hinh. Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam. H.: Khoa học xã hội, 1996.
2. Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên). Những vấn đề lý luận và thực tiễn tôn giáo ở Việt Nam. H.: Khoa học xã hội, 1998.
3. Xem thêm: Yves Lambert, “Tháp Babel” định nghĩa về tôn giáo trong sách: Về tôn giáo (Tập 1). H.: Khoa học xã hội, 1994.
4. K. Marx, F. Engels. Toàn tập. H.: Chính trị quốc gia, 1995.
5. Nguyễn Đức Sự. C. Mác và Ph. Ăngghen về vấn đề tôn giáo. H.: Khoa học xã hội, 1999.
6. Hồ Chí Minh toàn tập. H.: Chính trị quốc gia, 1995.
7. Phạm Văn Đồng. Văn hoá và đổi mới. H.: Văn hoá thông tin, 1994.
8. C. Mác, Ph. Ăngghen. Toàn tập. H.: Sự thật, 1986.
9. Phan Ngọc. Một nhận thức về văn hoá Việt Nam. H.: Văn hoá - Thông tin, 2005.